FireAnt

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	33,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,200
SL cổ phiếu LH	2,214,394,174
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,990,513
% sở hữu nước ngoài	7.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73,518
P/E	79.4
EPS	418

	YTD	1T	3T	6T
HVN	171.0%	14.1%	145.9%	182.6%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

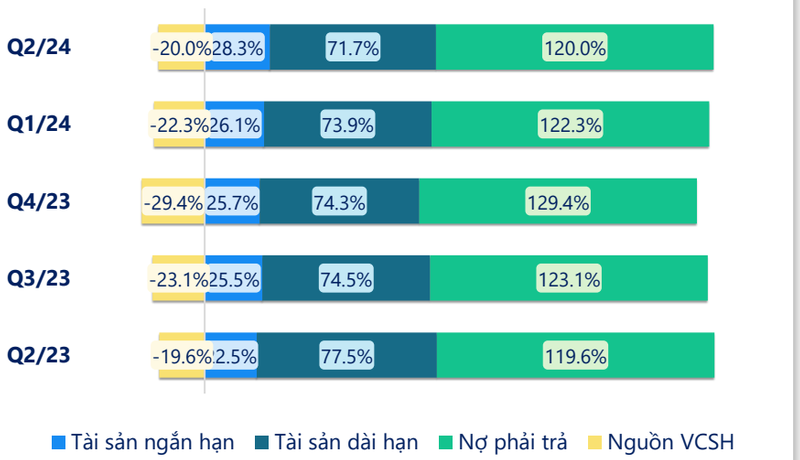

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

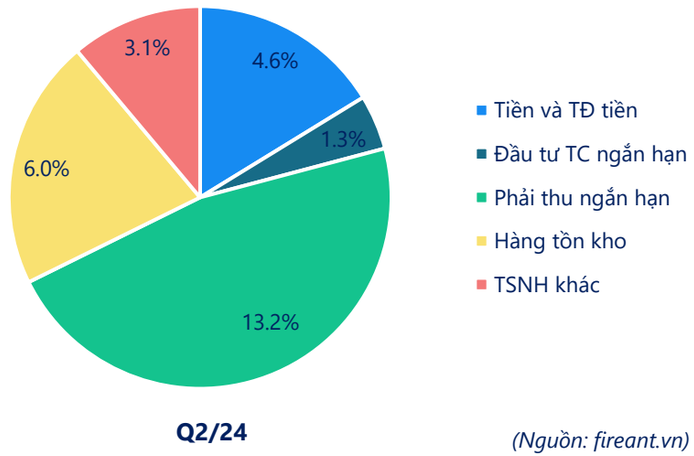

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

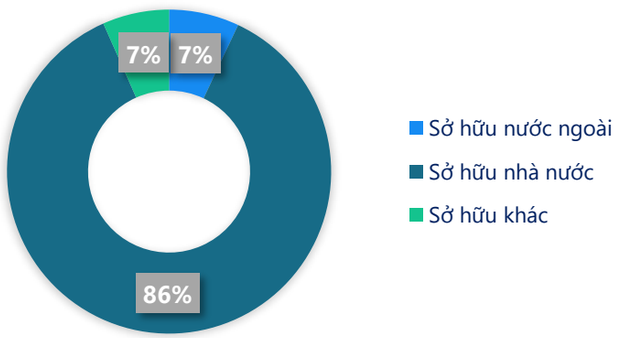

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

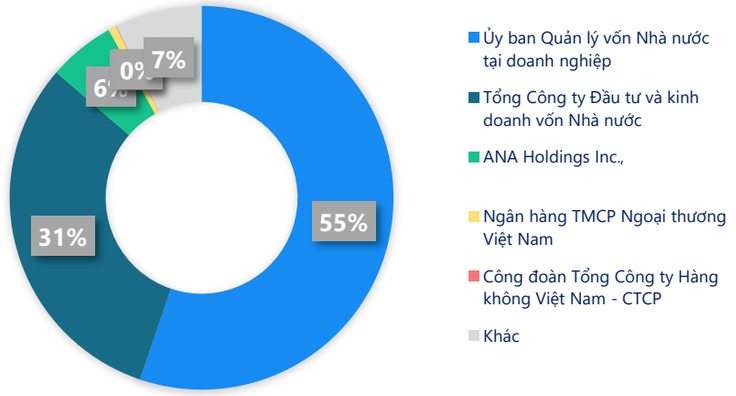

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

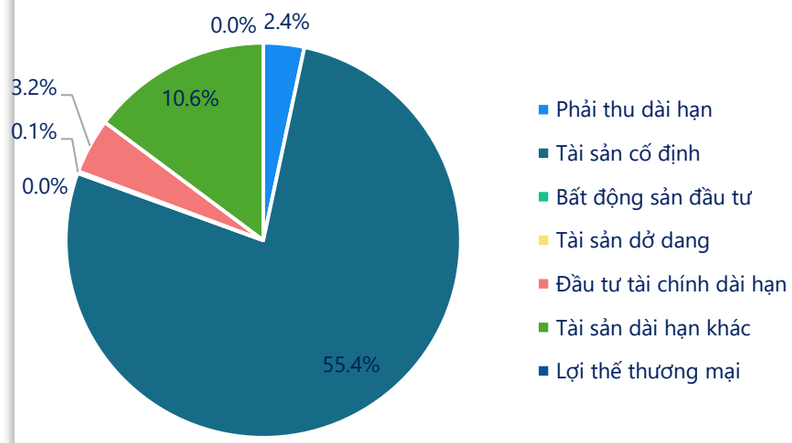

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

Tiền và tương đương tiền

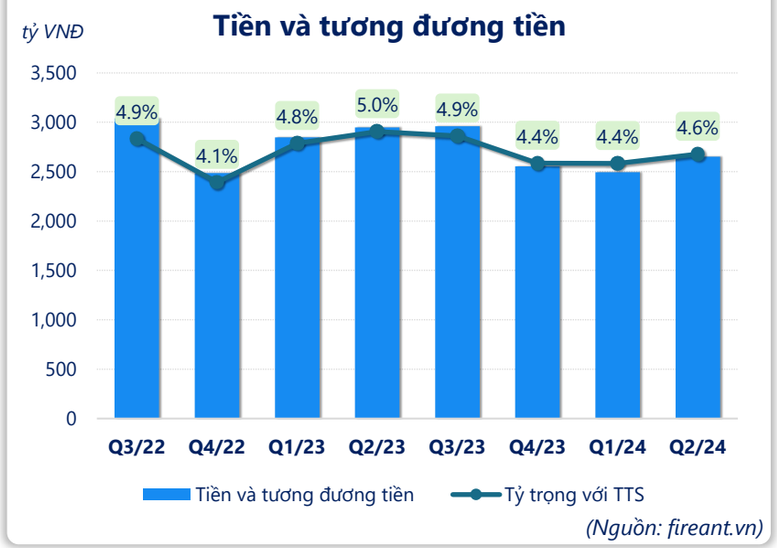

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

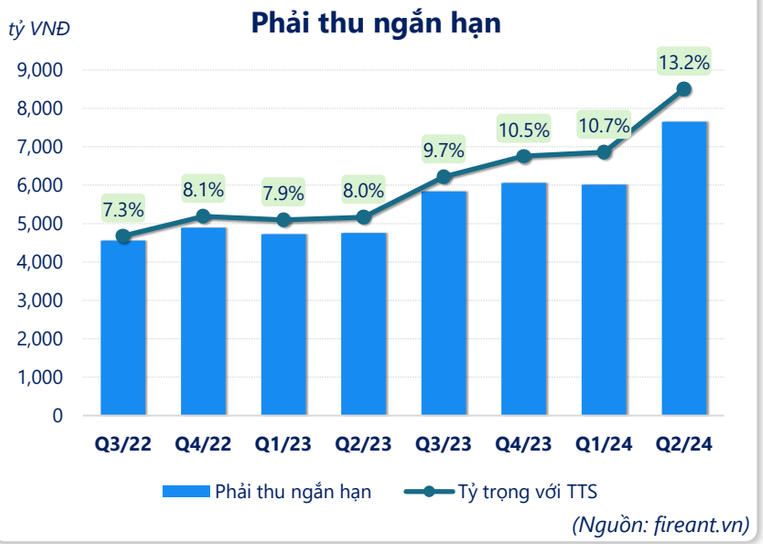

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

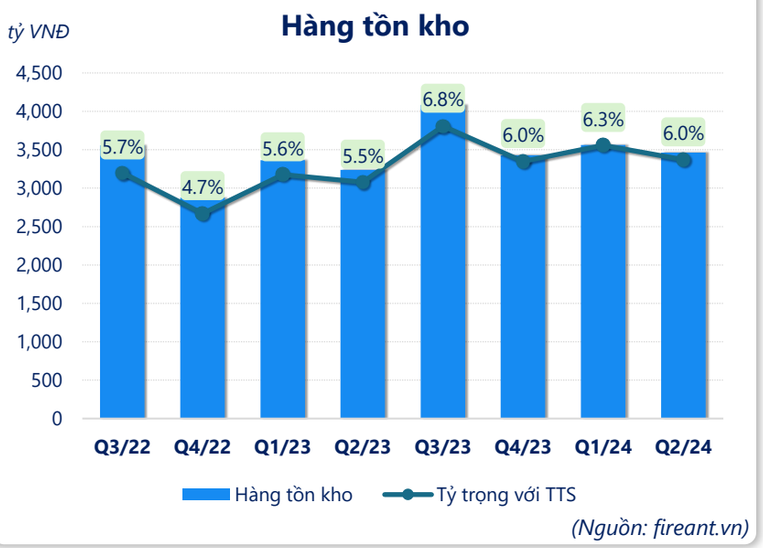

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

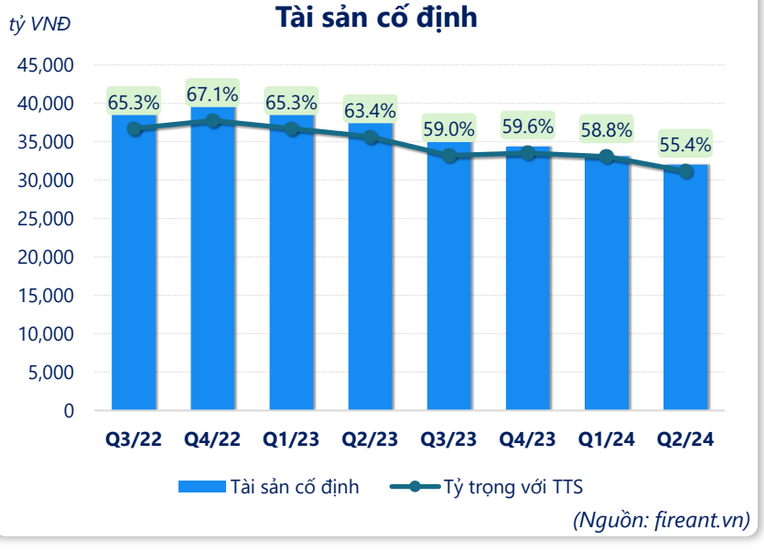

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

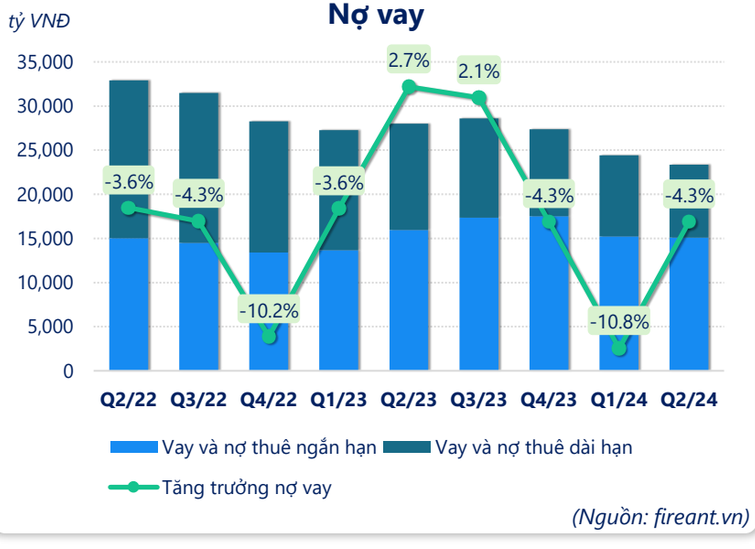

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

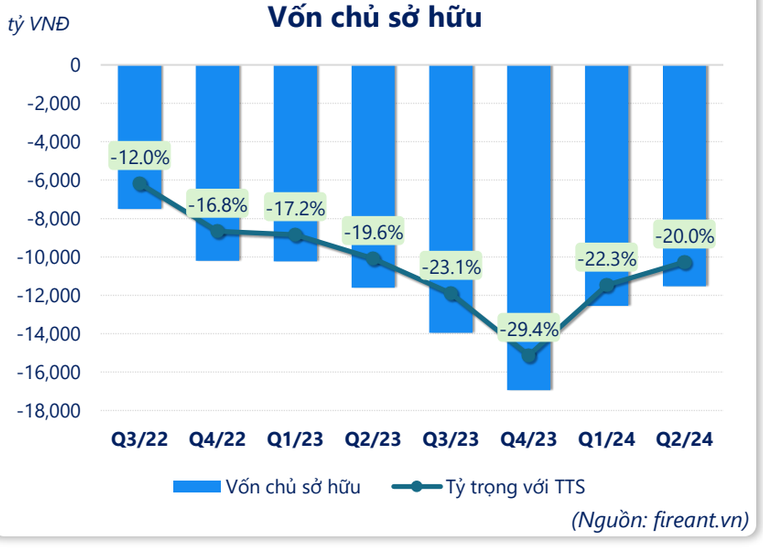

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

Kết quả kinh doanh

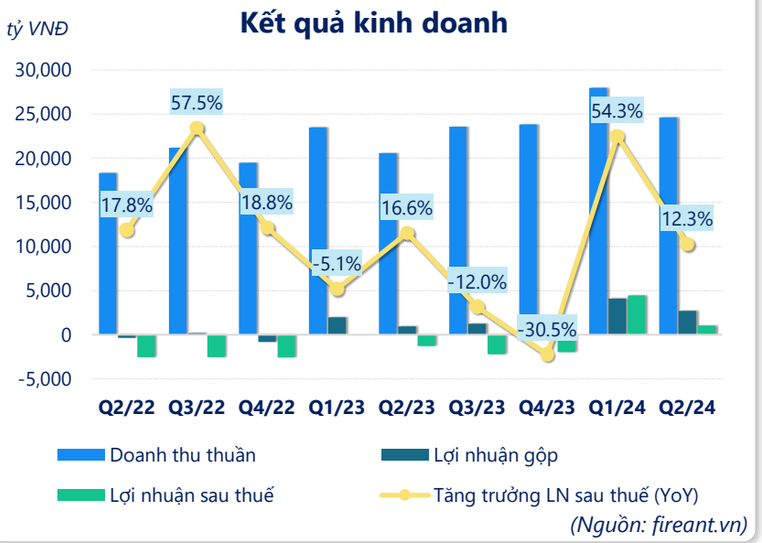

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

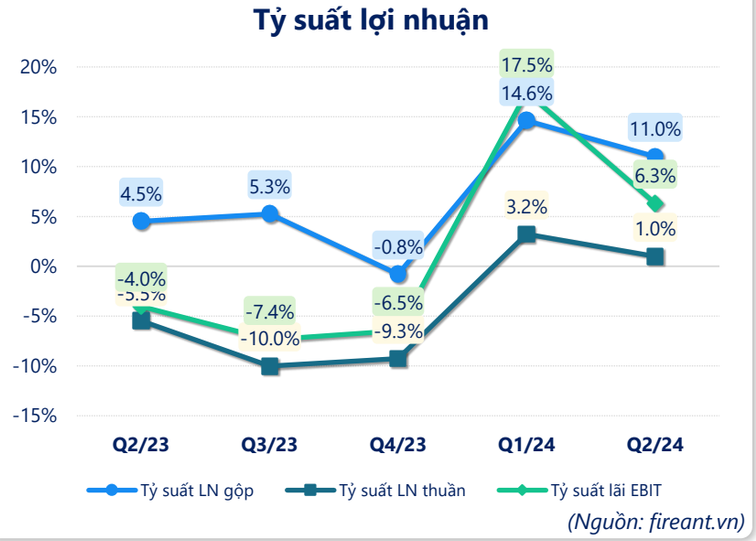

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

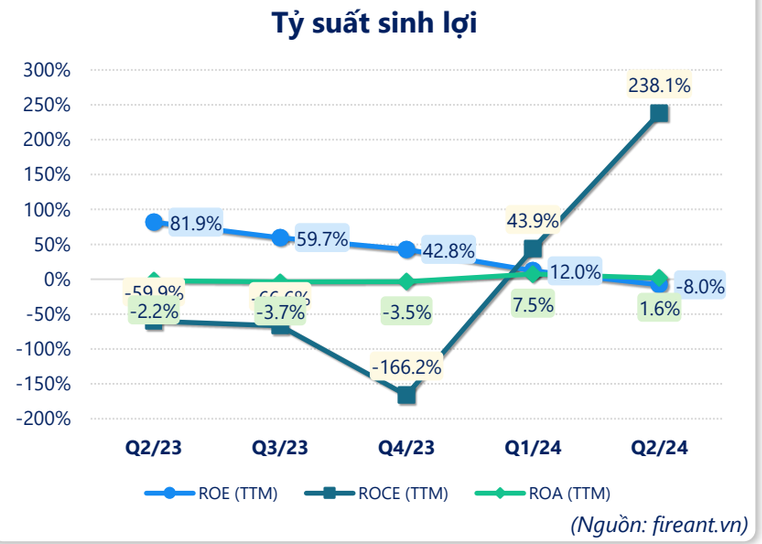

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

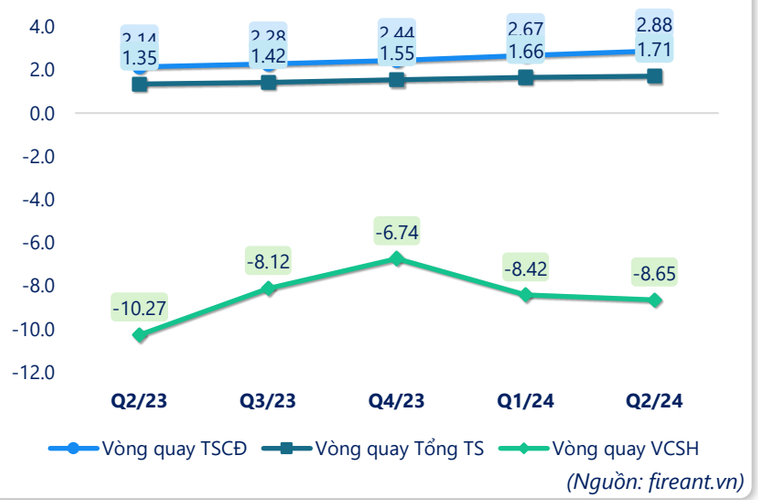

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

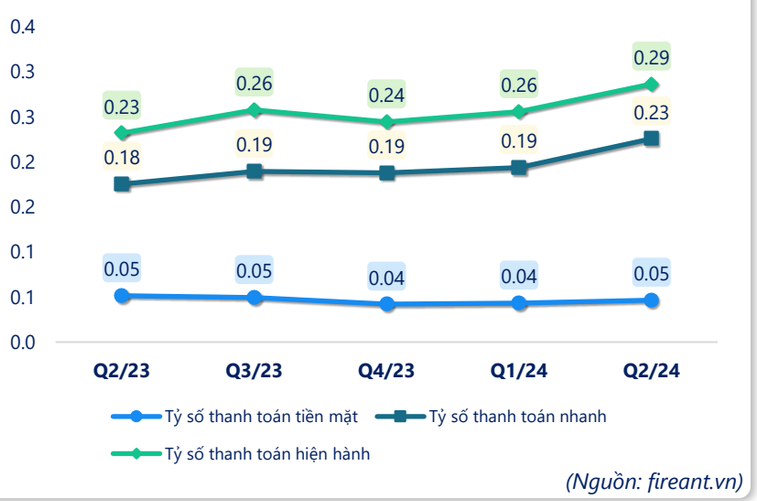

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

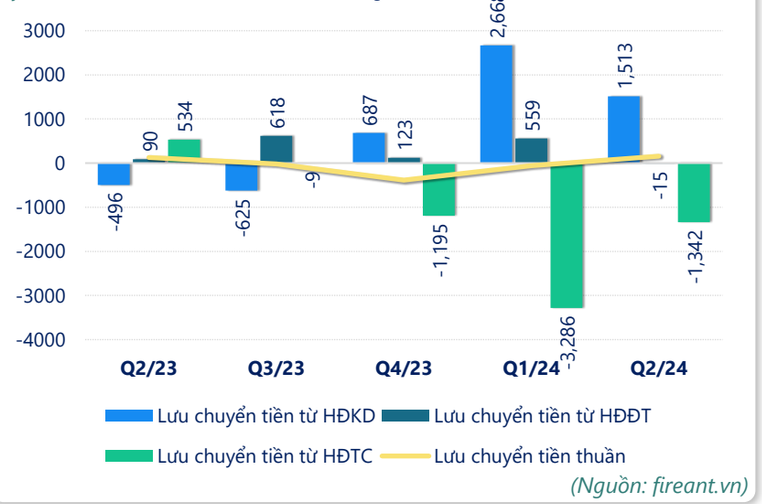

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HSX: HVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**57,792**	**57,717**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	16,330	14,884	9.7%
Tiền và tương đương tiền	2,652	2,551	4.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	756	920	-17.9%
Phải thu ngắn hạn	7,646	6,122	24.9%
Hàng tồn kho	3,462	3,431	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,814	1,860	-2.5%
Tài sản dài hạn	**41,462**	**42,833**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	1,387	1,632	-15.0%
Tài sản cố định	32,003	34,359	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.2	133	-50.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,869	1,673	11.7%
Tài sản dài hạn khác	**6,138**	**5,037**	**21.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69,325	74,743	-7.2%
Nợ ngắn hạn	**57,019**	**61,171**	**-6.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15,084	17,562	-14.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	29,160	30,797	-5.3%
Nợ dài hạn	12,306	13,572	-9.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,272	9,806	-15.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-11,533**	**-17,026**	**32.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-11,533**	**-17,026**	**32.3%**
Vốn điều lệ	22,144	22,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	20,565	23,569	23,831	27,964	24,630
Giá vốn hàng bán	19,635	22,329	24,020	23,879	21,917
Lợi nhuận gộp	929	1,240	-189	4,085	2,713
Doanh thu HĐTC	92.6	177	287	138	191
Chi phí TC	723	1,895	748	1,470	1,429
Chi phí lãi vay	391	397	381	353	410
LN trong công ty LKLD	29.1	32.2	10.9	55.2	84.6
Chi phí bán hàng	959	1,371	991	1,390	889
Chi phí QLDN	497	543	574	517	429
LN thuần từ HĐKD	-1,128	-2,360	-2,204	900	242
Lợi nhuận khác	-89.7	228	285	3,628	904
LN trước thuế	-1,218	-2,132	-1,920	4,528	1,146
Lợi nhuận sau thuế	-1,295	-2,203	-1,982	4,441	1,035
LNST của CĐ cty mẹ	-1,362	-2,277	-2,065	4,334	934

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-496	-625	687	2,668	1,513
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	89.9	618	123	559	-14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	534	-9.22	-1,195	-3,286	-1,342
Tiền đầu kỳ	2,846	2,947	2,959	2,551	2,494
Lưu chuyển tiền thuần	**128**	**-16.5**	**-385**	**-58.6**	**156**
Ảnh hưởng tỷ giá	-27.0	28.8	-24.8	1.75	1.51
Tiền cuối kỳ	2,947	2,959	2,555	2,494	2,652

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic